

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2024

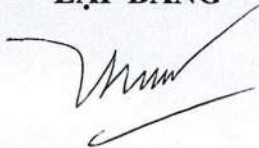
Mẫu số B 02a - XS

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu vé xổ số truyền thống			1.559.995.960.000	1.560.000.000.000	3.199.994.960.000	3.199.996.440.000
2. Doanh thu chưa có thuế	01	VI.25	1.418.178.145.442	1.418.181.818.170	2.909.086.327.265	2.909.087.672.721
3. Các khoản giảm từ doanh thu (Thuế tiêu thụ đặc biệt)	02		184.979.758.208	184.980.237.260	379.446.042.874	379.446.218.370
4. Doanh thu thuần (10=01- 02)	10		1.233.198.387.234	1.233.201.580.910	2.529.640.284.391	2.529.641.454.351
5. Chi phí kinh doanh	11		1.004.303.498.520	1.014.001.144.673	2.053.294.404.213	2.076.830.074.607
_ Chi trả thưởng vé truyền thống			760.001.900.000	768.984.400.000	1.551.848.300.000	1.555.433.300.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			244.301.598.520	245.016.744.673	501.446.104.213	521.396.774.607
6. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20=10-11)	20		228.894.888.714	219.200.436.237	476.345.880.178	452.811.379.744
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.757.950.220	13.379.131.934	23.150.156.587	25.691.197.229
8. Chi phí tài chính	22	VI.28				
9. Chi phí bán hàng	24		2.328.161.484	8.088.861.121	8.984.219.025	11.445.225.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.566.382.234	8.566.810.522	24.409.894.333	18.388.808.453
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= (20 + 21) - (22 + 24 + 25)}	30		224.758.295.216	215.923.896.528	466.101.923.407	448.668.542.838

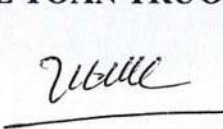
CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		99.755.986	133.721.084	538.361.435	695.225.397
13. Chi phí khác	32		82.756.143	70.100.000	145.071.617	131.060.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.999.843	63.621.084	393.289.818	564.165.397
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		224.775.295.059	215.987.517.612	466.495.213.225	449.232.708.235
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44.938.859.012	43.182.503.522	93.285.201.736	89.831.541.647
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		179.836.436.047	172.805.014.090	373.210.011.489	359.401.166.588

LẬP BẢNG



Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trương Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (Quý II)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	679.046.040.028	370.708.118.670	374.290.251.353	762.037.691.428	1.296.001.589.332	145.082.142.124
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	43.115.656.152	140.715.036.881	140.888.244.943	289.176.074.729	289.061.643.849	43.230.087.032
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.916.996.080	184.979.758.208	184.979.758.208	379.446.042.874	379.446.042.874	56.916.996.080
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.300.061.995	44.938.859.012	48.347.783.633	93.285.201.736	87.650.204.719	44.935.059.012
4. Thuế thu nhập sau thuế thu nhập	539.713.325.801				539.713.325.801	
5. Tiền thuê đất		52.907.520	52.907.520	105.815.040	105.815.040	
6. Lệ phí (Môn bài)				3.000.000	3.000.000	
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		21.557.049	21.557.049	21.557.049	21.557.049	
II. Các khoản phải nộp khác	18.948.251.575	52.097.057.842	55.030.972.595	107.422.737.712	111.267.588.852	15.103.400.435
1. Thuế thu nhập đại lý vé số	3.919.515.903	11.678.564.842	11.676.347.292	23.949.841.112	24.275.136.725	3.594.220.290
2. Thuế TN người trúng thưởng	14.636.500.000	40.040.500.000	42.957.500.000	81.362.000.000	84.828.500.000	11.170.000.000
3. Thuế thu nhập CB-NV Công ty	392.235.672	377.993.000	397.125.303	2.110.896.600	2.163.952.127	339.180.145
TỔNG CỘNG	697.994.291.603	422.805.176.512	429.321.223.948	869.460.429.140	1.407.269.178.184	160.185.542.559

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trương Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 30/06/2024

Mẫu số B01a-XS

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		<u>1.181.679.623.362</u>	<u>1.369.464.635.544</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.237.861.481	431.338.109.849
1. Tiền	111	V.01	61.237.861.481	51.338.109.849
2. Các khoản tương đương tiền	112			380.000.000.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	790.000.000.000	593.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		790.000.000.000	593.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.563.700.553	335.239.724.651
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		307.737.252.616	301.795.952.051
2. Trả trước cho người bán (331)	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138 + 141)	135	V.03	14.826.447.937	33.443.772.600
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	140		7.768.235.527	8.558.966.808
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	7.768.235.527	8.558.966.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.825.801	1.327.834.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 242)	151		109.825.801	1.327.834.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381)	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		<u>53.230.328.450</u>	<u>34.075.931.613</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.869.944.881	2.107.303.830
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	619.134.881	815.343.401
- Nguyên giá (211)	222		11.221.845.671	11.191.055.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		-10.602.710.790	-10.375.712.270

2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.250.810.000	1.291.960.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-736.273.800	-695.123.371
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.880.062.500	27.880.062.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	51.206.725.000	31.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-3.326.662.500	-3.326.662.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.480.321.069	4.088.565.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.480.321.069	4.088.565.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.234.909.951.812	1.403.540.567.157

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>361.697.581.232</u>	<u>903.540.567.157</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		361.697.581.232	903.540.567.157
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán (331)	312		2.297.135.292	
3. Người mua trả tiền trước (131) & (3387)	313		256.961	31.629.664
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	314	V.16	160.185.542.559	697.994.291.603
5. Phải trả người lao động	315		5.156.490.204	7.512.709.004
6. Chi phí phải trả (TK loại 335)	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.071.887.394	2.067.313.840
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		189.599.228.400	189.599.228.400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.387.040.422	6.335.394.646
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	<u>873.212.370.580</u>	<u>500.000.000.000</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		373.212.370.580	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.234.909.951.812	1.403.540.567.157

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			3.991.154.833	3.849.605.741
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			413.042.417.500	413.162.417.500
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			120.000.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG			539.553.236.920	539.531.687.828

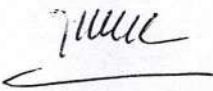
Ngày 05 tháng 7 năm 2024

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Trúc Phương


Lưu Thị Huỳnh Phương




Trung Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.194.047.804.214	3.173.566.423.418
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.041.459.258.737	-2.052.981.282.985
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-17.661.952.500	-19.464.163.000
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-87.650.204.719	-69.841.966.475
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		473.508.273.032	488.127.813.613
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.175.930.834.198	-1.166.109.393.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		344.853.827.092	353.297.431.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-30.790.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-675.000.000.000	-465.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		458.000.000.000	305.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đv khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.787.681.250	19.396.353.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-175.243.108.750	-140.603.646.410
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-539.710.966.710	-246.930.213.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-539.710.966.710	-246.930.213.144
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	50		-370.100.248.368	-34.236.428.174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		431.338.109.849	80.468.946.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	70		61.237.861.481	46.232.518.288

LẬP BẢNG

Huỳnh Mai Thy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 05 tháng 7 năm 2024
GIÁM ĐỐC

Trưng Dũng

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang là công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển đổi Công ty Xổ số Kiến thiết An Giang thành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 30 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 64C Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên,
tỉnh An Giang

Điện thoại : 0296.3852420

Fax : 0296.3857906

- Công ty có Trạm phát hành vé số kiến thiết An Giang đặt tại địa chỉ số 152 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận I, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xổ số kiến thiết.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các loại hình xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày kết thúc quý II/2024 Công ty có 69 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 cán bộ nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thực hiện theo Công văn số 17653/BTC-CĐKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty xỏ số kiến thiết.

Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006) của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xỏ số kiến thiết, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng kể từ ngày đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước, được kiểm kê định kỳ 6 tháng 01 lần và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

a) Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

b) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

c) Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được bù trừ vào tiền thuê đất phải

nộp hàng năm theo Công văn số 4995/VPUBND-KTTH ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được tính là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

- Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính tỷ lệ trả thưởng kế hoạch đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác lập như sau: $D_{Ptt} = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPtt: Mức trích lập dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không quá 03% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu (nộp vào Ngân sách Nhà nước) sau khi trích lập các quỹ theo các quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Phần lợi nhuận sau khi trích quỹ được ghi nhận là khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

13. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

c) Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ vé số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định:

- Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2023 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2023 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Quỹ tiền lương kế hoạch được trích theo Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	101.534.628	97.418.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.136.326.853	51.240.691.210
Các khoản tương đương tiền - <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i>		380.000.000.000
Cộng	<u>61.237.861.481</u>	<u>431.338.109.849</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>790.000.000.000</i>	<i>790.000.000.000</i>	<i>593.000.000.000</i>	<i>593.000.000.000</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng	790.000.000.000	790.000.000.000	593.000.000.000	593.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000		
Cộng	<u>810.000.000.000</u>	<u>810.000.000.000</u>	<u>593.000.000.000</u>	<u>593.000.000.000</u>

2b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Giá trị hợp lý	Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (i)	30.706.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500	30.706.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500
Công ty Cổ phần Phát Tài (ii)	500.000.000	-		500.000.000	-	
Cộng	31.206.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500	31.206.725.000	(3.326.662.500)	27.380.062.500

(i) Tại ngày kết thúc quý II, Công ty nắm giữ 3.018.750 cổ phiếu.

(ii) Tại ngày kết thúc quý II, Công ty nắm giữ 50.000 cổ phiếu.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu đại lý		
Đại lý Lê Thị Quyến	25.332.776.865	24.836.355.295
Đại lý Nguyễn Hoàng Anh	24.088.565.880	23.627.117.060
Đại lý Trần Diễm Trang	11.116.599.839	10.894.441.877
Các đại lý khác	247.199.310.032	242.438.037.819
Tổng cộng phải thu đại lý	307.737.252.616	301.795.952.051

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.801.047.937	33.438.572.600
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	25.400.000	5.200.000
Cộng	14.826.447.937	33.443.772.600

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.907.676.461		5.241.863.400	
Hàng hóa	487.519.727		490.637.673	
Vé xổ số	2.373.039.339		2.826.465.735	
Cộng	7.768.235.527		8.558.966.808	

6. Chi phí trả trước

6a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.967.012	196.659.072
Chi phí in lịch		934.675.926
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.585.789	196.499.238
Cộng	109.825.801	1.327.834.236

6b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	432.075.424	373.217.584
Tiền thuê đất trả trước	924.896.660	1.030.711.700
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.941.608.891	2.440.430.017
Các chi phí trả trước dài hạn khác	181.740.094	244.205.982
Cộng	3.480.321.069	4.088.565.283

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.626.610.324	641.675.656	4.246.349.090	676.420.601	11.191.055.671
Mua trong năm				30.790.000	30.790.000
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	5.626.610.324	641.675.656	4.246.349.090	707.210.601	11.221.845.671
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.794.910.324	390.766.565	3.198.539.999	143.516.964	6.527.733.852
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.335.136.741	599.079.698	3.891.446.009	550.049.822	10.375.712.270
Khấu hao trong năm	56.634.000	24.242.424	87.317.424	58.804.672	226.998.520
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	5.391.770.741	623.322.122	3.978.763.433	608.854.494	10.602.710.790
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	291.473.583	42.595.958	354.903.081	126.370.779	815.343.401
Số cuối quý	234.839.583	18.353.534	267.585.657	98.356.107	619.134.881

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.250.810.000	736.273.800	1.987.083.800
Số cuối quý	1.250.810.000	736.273.800	1.987.083.800
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	736.273.800	736.273.800
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	695.123.371	695.123.371
Khấu hao trong năm	-	41.150.429	41.150.429
Số cuối quý	-	736.273.800	736.273.800
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.250.810.000	41.150.429	1.291.960.429
Số cuối quý	1.250.810.000		1.250.810.000

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	256.961	31.629.664
Cộng	256.961	31.629.664

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	43.115.656.152	289.176.074.729	(289.061.643.849)	43.230.087.032
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.916.996.080	379.446.042.874	(379.446.042.874)	56.916.996.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.300.061.995	93.285.201.736	(87.650.204.719)	44.935.059.012
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách	539.713.325.801		(539.713.325.801)	
Thuế thu nhập cá nhân	18.948.251.575	107.422.737.712	(111.267.588.852)	15.103.400.435
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	21.557.049	(21.557.049)	-
Tiền thuê đất	-	105.815.040	(105.815.040)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	697.994.291.603	869.460.429.140	(1.407.269.178.184)	160.185.542.559

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống với thuế suất 15%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất cũng là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý II năm 2024 được dự tính như sau:

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2024	6TĐN 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	224.775.295.059	466.495.213.225	449.232.708.235
Thu nhập chịu thuế	224.775.295.059	466.495.213.225	449.232.708.235
Thu nhập được miễn thuế	100.000.000	100.000.000	75.000.000
Thu nhập tính thuế	224.675.295.059	466.395.213.225	449.157.708.235
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	44.935.059.012	93.279.042.645	89.831.541.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	3.800.000	6.159.091	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	44.938.859.012	93.285.201.736	89.831.541.647

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	5.156.490.204	7.512.709.004
Cộng	5.156.490.204	7.512.709.004

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đóng góp xã hội của CBNV và các đại lý	1.828.093.840	1.923.113.840
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	243.793.554	144.200.000
Cộng	2.071.887.394	2.067.313.840

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

13. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng rủi ro trả thưởng	189.599.228.400	189.599.228.400
Cộng	189.599.228.400	189.599.228.400

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	4.104.132.024	6.480.000	(2.564.090.000)	1.546.522.024
Quỹ phúc lợi	1.691.699.622		(1.041.928.224)	649.771.398
Quỹ thưởng Ban quản lý, Kiểm soát viên	539.563.000		(348.816.000)	190.747.000
Cộng	6.335.394.646	6.480.000	(3.954.834.224)	2.387.040.422

15. Vốn chủ sở hữu

15a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000		500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm		373.206.211.489	373.206.211.489
Lợi nhuận năm trước		6.159.091	6.159.091
Tạm trích lập các quỹ trong quý			
Tạm nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách			
Số dư cuối quý	500.000.000.000	373.212.370.580	873.212.370.580

15b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau: Đến nay Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

16a) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Vương Kim Sự	283.580.012	283.580.012	Không có khả năng trả nợ.
Ông Nguyễn Ngọc Ảnh	274.822.742	274.822.742	Không có khả năng trả nợ.
Ông Lê Văn Cường	395.194.000	395.194.000	Không có khả năng trả nợ.
Các đối tượng khác	1.566.067.833	1.566.067.833	Không có khả năng trả nợ.
Cộng	2.519.664.587	2.519.664.587	

16b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp: Là giá trị các hợp đồng tiền gửi nhận thế chấp của Đại lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2024	6TĐN 2023
1. Tổng Doanh thu (a+b+c):	1.570.853.666.206	3.223.683.478.022	3.226.382.862.626
a) Doanh thu vé số truyền thống:	1.559.995.960.000	3.199.994.960.000	3.199.996.440.000
- Doanh thu chưa thuế GTGT	1.418.178.145.442	2.909.086.327.265	2.909.087.672.721
- Các khoản giảm trừ doanh thu (thuế tiêu thụ đặc biệt)	184.979.758.208	379.446.042.874	379.446.218.370
- Doanh thu thuần	1.233.198.387.234	2.529.640.284.391	2.529.641.454.351

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2024	6TĐN 2023
b) Doanh thu hoạt động tài chính:	10.757.950.220	23.150.156.587	25.691.197.229
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.553.582.138	22.766.464.327	25.233.335.906
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	104.368.082	283.692.260	382.861.323
- Cổ phiếu Công ty CP Phát Tài	100.000.000	100.000.000	75.000.000
c) Thu nhập khác:	99.755.986	538.361.435	695.225.397
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi	6.500.000	268.772.728	256.718.182
+ Thu tiền bán giấy vụn	89.140.773	239.738.273	296.303.514
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS		25.517.482	25.517.482
+ Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ			113.672.056
+ Thu khác	4.115.213	4.332.952	3.014.163
2. Tổng chi phí (a+b+c+d):	1.019.280.798.381	2.086.833.589.188	2.106.795.168.742
a) Chi phí kinh doanh	1.004.303.498.520	2.053.294.404.213	2.076.830.074.607
Chi phí trả thưởng	760.001.900.000	1.551.848.300.000	1.555.433.300.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	244.301.598.520	501.446.104.213	521.396.774.607
+ Chi phí hoa hồng đại lý	232.439.398.040	476.799.249.040	476.799.469.559
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	1.131.898.800	2.197.573.200	2.094.576.600
+ Chi phí phục vụ xổ số	296.240.000	590.280.000	449.220.000
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	54.714.880	389.141.204	361.262.546
+ Chi phí chống số đề		221.075.000	132.425.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng			18.510.058.200
+ Chi phí công in và giấy	9.768.346.800	19.990.422.135	21.807.944.520
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	611.000.000	1.198.363.634	1.181.818.182
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000	60.000.000
b) Chi phí bán hàng:	2.328.161.484	8.984.219.025	11.445.225.682
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	581.161.484	3.583.869.025	2.611.499.314
- Chi phí tài trợ	1.747.000.000	5.400.350.000	8.833.726.368
c) Chi phí quản lý doanh nghiệp:	12.566.382.234	24.409.894.333	18.388.808.453
- Chi phí tiền lương	7.304.750.000	14.564.000.000	15.178.500.000
Trong đó:			
Lương người lao động	6.299.500.000	12.559.000.000	12.205.500.000
Lương người quản lý (Chủ tịch, BGD, KTT)	918.750.000	1.834.500.000	2.817.000.000
Thù lao người quản lý không chuyên trách	86.500.000	170.500.000	156.000.000
- Chi phí BHXH	502.519.325	1.006.515.825	993.125.219
- Chi phí BHYT	86.146.170	172.545.570	170.250.036
- Chi phí BHTN	28.715.390	57.515.190	56.691.342
- Kinh phí công đoàn	57.430.000	114.658.000	113.172.000

	Quý II	Lũy kế 6TĐN 2024	6TĐN 2023
- Chi phí văn phòng	34.103.188	64.499.249	69.914.617
- Chi phí công cụ dụng cụ	116.992.216	237.393.743	156.415.787
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.912.915	268.148.949	282.427.302
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	74.464.569	130.372.089	108.815.040
- Chi phí điện nước	95.592.656	174.269.351	145.108.186
- Chi phí sửa chữa	362.472.529	739.770.968	664.556.761
- Chi phí điện thoại, điện báo	20.822.388	38.416.738	34.650.105
- Chi phí mua bảo hiểm	13.265.691	27.019.081	27.899.017
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	645.974.394	2.106.071.892	5.184.962.987
- Chi phí xăng dầu công tác	113.478.597	239.476.377	228.916.840
- Chi phí thanh toán công lệnh công tác	144.250.000	281.950.000	321.950.000
- Chi phí công tác khác	136.031.796	383.747.118	714.433.630
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.720.000	7.300.000	6.841.000
- Chi phí có tính chất phúc lợi	245.598.193	354.592.452	360.776.663
- Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	2.451.142.217	3.441.631.741	-6.430.598.079
+ Chi phí bằng tiền khác	2.451.142.217	3.441.631.741	2.575.381.777
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Công ty cổ phần XD và TM DV Ngọc Hào)			-9.000.000.000
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Ông Âu Sáng Minh)			-5.979.856
d) Chi phí khác	82.756.143	145.071.617	131.060.000

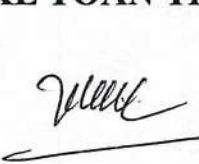
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

LẬP BẢNG


Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 05 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC




Trương Dũng